

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN**  
**CỬU LONG AN GIANG**

## MỤC LỤC

|  | Trang   |
|--|---------|
| 1. Mục lục   | 1       |
| 2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc   | 2 - 3   |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập   | 4 - 5   |
| 4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015   | 6 - 9   |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 | 10      |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015           | 11 - 12 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015    | 13 - 48 |
| 8. Phụ lục 01  | 49      |
| 9. Phụ lục 02  | 50      |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

**Khái quát về Công ty**

Công ty là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600680398 (số cũ là 5203000065), đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 4 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 21 tháng 4 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ : 90 Hùng Vương, khóm Mỹ Thọ, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang
- Điện thoại : (076) 3.931.000 – 3.932.821
- Fax : (076) 3.932.446

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản; Mua bán cá và thủy sản; Mua bán thực phẩm (đậu nành, đậu bắp, rau quả,... đông lạnh); Mua bán nông sản (nếp, gạo, hạt điều,...); Mua bán hóa chất, dụng cụ dùng trong sản xuất và chế biến thủy sản; Mua bán các loại nguyên liệu, vật tư trong ngành bao bì; Mua bán nguyên liệu, vật tư phục vụ chăn nuôi thủy sản (cám bã đậu nành, bột cá, bột xương thịt, vitamin); Nuôi trồng thủy sản; Chế biến thức ăn thủy sản; Chế biến thức ăn gia súc; Sản xuất bao bì; Cho thuê kho lạnh; Đầu tư cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch, khách sạn, cao ốc văn phòng; Hoạt động đầu tư trực tiếp, đầu tư gián tiếp (tuân thủ pháp luật có liên quan trong quá trình hoạt động); Đầu tư thực hiện việc sáp nhập và mua lại doanh nghiệp (tuân thủ pháp luật có liên quan trong quá trình hoạt động).

**Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên                  | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm  |
|----------------------------|------------|--|
| 1. Bà Trần Thị Vân Loan    | Chủ tịch   | Bổ nhiệm ngày 07 tháng 6 năm 2010  |
| 2. Ông Trần Văn Nhân       | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 07 tháng 6 năm 2010  |
| 3. Ông Trần Tuấn Khanh     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2007  |
| 4. Ông Nguyễn Xuân Hải     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015  |
| 5. Ông Huỳnh Lân           | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015  |
| 6. Bà Nguyễn Thị Hoàng Yến | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2013<br>Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015 |
| 7. Ông Nguyễn Ngọc Trang   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2013<br>Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2015 |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên                | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm                     |
|--------------------------|------------|-----------------------------------|
| 1. Ông Phù Chí Khai      | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 7 năm 2014 |
| 2. Ông Nguyễn Tấn Tới    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2007 |
| 3. Bà Phạm Thị Hồng Ngọc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2008 |

**Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và tên                  | Chức vụ           | Ngày bổ nhiệm                      |
|----------------------------|-------------------|------------------------------------|
| 1. Bà Trần Thị Vân Loan    | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 11 năm 2007 |
| 2. Ông Trần Tuấn Khanh     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2007 |
| 3. Bà Nguyễn Thị Hoàng Yến | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2013  |
| 4. Ông Nguyễn Xuân Hải     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 05 tháng 3 năm 2015  |





**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**  
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

**Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Trần Thị Vân Loan – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07 tháng 6 năm 2010).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tập đoàn.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ Chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Thị Vân Loan**  
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2016







**BAKER TILLY  
A&C**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C  
A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.**



Headquarters : 02 Trương Sơn St., Tân Bình Dist., Hồ Chí Minh City  
Tel: (84.8) 3 5472972 - Fax: (84.8) 3 5472970  
Branch in Hà Nội : 40 Giang Võ St., Đống Đa Dist., Hà Nội City  
Branch in Nha Trang : 18 Trần Khanh Du St., Nha Trang City  
Branch in Cần Thơ : 15-13 Võ Nguyễn Giáp St., Cần Thơ City  
[www.a-c.com.vn](http://www.a-c.com.vn)

Số: 0461/2015/BCTC-KTTV

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2016, từ trang 06 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C



Nguyễn Ngọc Thành - Phó Tổng Giám đốc  
Số GCN ĐKHN kiểm toán: 1195-2013-008-1

Nguyễn Hữu Danh - Kiểm toán viên  
Số GCN ĐKHN kiểm toán: 1242-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2016



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>825.497.609.169</b> | <b>582.107.097.202</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>45.715.575.206</b>  | <b>28.785.124.424</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 45.715.575.206         | 28.785.124.424         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>290.849.165.255</b> | <b>229.559.288.020</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 269.591.280.610        | 237.270.418.876        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 30.687.959.073         | 2.799.426.026          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5a        | 2.972.485.569          | 1.302.634.978          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (12.402.559.997)       | (11.813.191.860)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>449.918.224.544</b> | <b>297.528.217.603</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 449.918.224.544        | 297.528.217.603        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>39.014.644.164</b>  | <b>26.234.467.155</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8a        | 490.930.173            | 479.521.899            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 38.005.118.923         | 25.754.945.256         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | 518.595.068            | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

44981  
**ÔNG T**  
**NHIỆM HỮ**  
**ĐẢN VÀ T**  
**& C**  
**T.PHỐ**



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
|   |            |             |                          |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>384.227.008.501</b>   | <b>254.924.794.328</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>246.950.000</b>       | <b>235.015.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5b        | 246.950.000              | 235.015.000            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>344.841.489.893</b>   | <b>238.976.636.321</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 283.304.950.460          | 189.335.752.220        |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 452.017.179.332          | 282.565.264.082        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (168.712.228.872)        | (93.229.511.862)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                      |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | -                        | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | -                        | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 61.536.539.433           | 49.640.884.101         |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 72.582.041.278           | 58.670.210.862         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (11.045.501.845)         | (9.029.326.761)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | -                        | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | -                        | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>33.773.526.705</b>    | <b>6.691.704.494</b>   |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.11        | 33.773.526.705           | 6.691.704.494          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>1.621.557.111</b>     | <b>2.621.557.111</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                        | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                        | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.2         | 3.600.000.000            | 3.600.000.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        | V.2         | (1.978.442.889)          | (978.442.889)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>3.743.484.792</b>     | <b>6.399.881.402</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8b        | 3.187.094.625            | 5.782.014.472          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | V.12        | 556.390.167              | 617.866.930            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                      |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |             | -                        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.209.724.617.670</b> | <b>837.031.891.530</b> |

5-C.T.1  
Y  
J HẠN  
J VẤN  
CHỈ MINH

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>909.403.298.427</b> | <b>556.643.398.760</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>821.173.311.333</b> | <b>545.255.807.591</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.13        | 47.162.759.450         | 47.308.278.407         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.14        | 6.378.303.745          | 6.866.545.093          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.15        | 547.412.883            | 173.585.724            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        | V.16        | 12.986.558.494         | 4.842.468.156          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.17        | 6.396.468.592          | 4.634.442.898          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.18        | 2.478.888.559          | 1.928.055.344          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.19a       | 742.027.788.483        | 472.718.403.104        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.20        | 3.195.131.127          | 6.784.028.865          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>88.229.987.094</b>  | <b>11.387.591.169</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.19b       | 88.229.987.094         | 11.387.591.169         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        | V.21        | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |





**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|--------------------------|------------------------|
|  |            |             |                          |                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>300.321.319.243</b>   | <b>280.388.492.770</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>300.321.319.243</b>   | <b>280.388.492.770</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V.22a       | 183.996.750.000          | 183.996.750.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 183.996.750.000          | 183.996.750.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi  | 411b       |             | -                        | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        | V.22a       | 19.920.224.200           | 19.920.224.200         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                        | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                        | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ  | 415        |             | -                        | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                        | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                        | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V.22a       | * 14.474.464.592         | 13.724.355.427         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                        | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                        | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V.22a       | 81.929.880.451           | 62.747.163.143         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 53.547.325.643           | 62.747.163.143         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 28.382.554.808           | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                        | -                      |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                          | 429        |             | -                        | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí  | 431        |             | -                        | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        |             | -                        | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>1.209.724.617.670</b> | <b>837.031.891.530</b> |

An Giang, ngày 14 tháng 3 năm 2016

  
 Trương Minh Duy  
 Người lập biểu

  
 Trương Minh Duy  
 Kế toán trưởng



  
 Trần Thị Vân Loan  
 Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND      |                       |
|--|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|  |       |             | Năm nay               | Năm trước             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1        | 1.143.691.117.561     | 855.713.208.203       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | VI.2        | 4.215.971.210         | 1.223.474.796         |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 1.139.475.146.351     | 854.489.733.407       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.3        | 967.100.757.018       | 732.310.352.861       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 172.374.389.333       | 122.179.380.546       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.4        | 9.684.732.335         | 2.851.602.963         |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.5        | 47.507.563.649        | 24.097.980.330        |
| Trong đó: chi phí lãi vay                              | 23    |             | 37.888.176.820        | 19.965.557.756        |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | -                     | -                     |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.6        | 67.733.048.152        | 57.506.453.018        |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.7        | 35.466.162.855        | 28.775.990.129        |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 31.352.347.012        | 14.650.560.032        |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.8        | 23.530                | 6.900.000             |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VI.9        | 957.247.221           | 568.901.816           |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | (957.223.691)         | (562.001.816)         |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 30.395.123.321        | 14.088.558.216        |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 51    | V.15        | 1.167.812.207         | 746.936.111           |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 52    | VI.10       | 94.647.141            | 1.029.411.118         |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | <u>29.132.663.973</u> | <u>12.312.210.987</u> |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                  | 61    |             | <u>29.132.663.973</u> | <u>12.312.210.987</u> |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | -                     | -                     |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | VI.11a      | <u>1.583</u>          | <u>669</u>            |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    | VI.11a      | <u>1.583</u>          | <u>669</u>            |

TRẢ KIẾM

An Giang, ngày 14 tháng 3 năm 2016



Trương Minh Duy  
Người lập biểu

Trương Minh Duy  
Kế toán trưởng

Trần Thị Vân Loan  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh       | Đơn vị tính: VND         |                         |
|--|-----------|-------------------|--------------------------|-------------------------|
|  |           |                   | Năm nay                  | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |                   |                          |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |                   | 30.395.123.321           | 14.088.558.216          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |                   |                          |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | V.9, V.10         | 35.699.431.140           | 25.536.800.099          |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | V.2, V.6          | 1.589.368.137            | 1.715.012.028           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | VI.4              | (1.484.806.933)          | 71.888.722              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |                   | -                        | (419.681.682)           |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | VI.5              | 37.888.176.820           | 19.965.557.756          |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |                   | -                        | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |                   | 104.087.292.485          | 60.958.135.139          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |                   | (10.419.884.723)         | (2.700.824.670)         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |                   | (60.187.985.658)         | (103.074.473.642)       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |                   | (48.881.706.734)         | 17.268.018.310          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |                   | 3.806.376.208            | (3.305.243.711)         |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |                   | -                        | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | VI.5, V.17        | (37.409.537.597)         | (19.847.206.722)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | V.15              | (1.389.771.289)          | (948.946.875)           |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |                   | 4.292.801.686            | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |                   | (3.588.897.738)          | (3.036.401.720)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |                   | <b>(49.691.313.360)</b>  | <b>(54.686.943.891)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |                   |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        | V.9, V.10<br>V.11 | (51.126.804.010)         | (19.541.459.824)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |                   | -                        | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |                   | -                        | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |                   | -                        | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |                   | (60.000.000.000)         | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |                   | -                        | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |                   | -                        | 419.681.682             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |                   | <b>(111.126.804.010)</b> | <b>(19.121.778.142)</b> |

30/12/2015  
**CC**  
**CHI**  
**ATC**  
**A**  
**NH.**



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

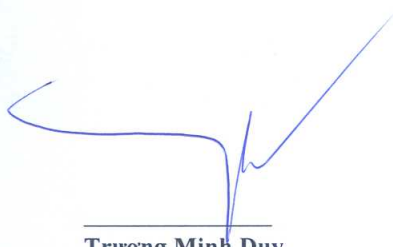
## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước             |
|--|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                        |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                      | -                     |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      | -                     |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | VII.1       | 1.695.142.023.295      | 1.194.698.909.662     |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | VII.2       | (1.508.171.592.715)    | (1.100.740.324.704)   |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                      | -                     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | V.22d       | (9.199.837.500)        | -                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>177.770.593.080</b> | <b>93.958.584.958</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> |             | <b>16.952.475.710</b>  | <b>20.149.862.925</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | V.1         | <b>28.785.124.424</b>  | <b>8.575.263.155</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | (22.024.928)           | 59.998.344            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | V.1         | <b>45.715.575.206</b>  | <b>28.785.124.424</b> |

An Giang, ngày 14 tháng 3 năm 2016



Trương Minh Duy  
Người lập biểu



Trương Minh Duy  
Kế toán trưởng



Trần Thị Vân Loan  
Tổng Giám đốc

5-C  
Y  
UHAI  
JVÁI  
CHIV



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản; Mua bán cá và thủy sản; Nuôi trồng thủy sản; Chế biến thức ăn thủy sản; Chế biến thức ăn gia súc.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Nghị quyết số 06/NQHĐQT-CLAG/2015 ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang, Hội đồng quản trị đã thông qua việc nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp vào Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á và sau khi nhận chuyển nhượng Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á sẽ là Công ty con của Công ty.

#### 6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

##### 6a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

*Mua công ty con*

Ngày 31 tháng 3 năm 2015, Công ty mua 100% vốn của Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á với giá mua là 60.000.000.000 VND, bằng với giá trị tài sản thuần của Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á tại thời điểm mua.

##### 6b. Công ty con được hợp nhất

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á có trụ sở chính tại lô B khu công nghiệp Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, mua bán cá và thủy sản, dịch vụ gia công thủy sản. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 100%.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các qui định kế toán mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Tập đoàn và Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 do vậy các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

### 8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 2.401 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.508 nhân viên).

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính này là năm tài chính đầu tiên của Tập đoàn.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.





# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

#### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

130C  
CC  
CH N  
M TO  
A  
HNH



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

#### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 5. Các khoản đầu tư tài chính

##### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn gồm:

#### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

### 9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### 10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 35       |
| Máy móc và thiết bị             | 05 - 15       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05 - 10       |



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

#### *Chương trình phần mềm*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

## 14. **Vốn chủ sở hữu**

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

## 15. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 16. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

### *Doanh thu bán thành phẩm*

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm như người sở hữu sản phẩm hoặc quyền kiểm soát sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy sản phẩm, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### *Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## 17. **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

## 18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

## 20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### 23. Công cụ tài chính

#### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.





# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt                        | 2.275.943.429                | 1.859.936.482                |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 43.439.631.777               | 26.925.187.942               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>45.715.575.206</u></b> | <b><u>28.785.124.424</u></b> |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

|  | <u>Số cuối năm</u>          |                               |                             | <u>Số đầu năm</u>           |                             |                             |
|--|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|  | <u>Giá gốc</u>              | <u>Dự phòng</u>               | <u>Giá trị hợp lý</u>       | <u>Giá gốc</u>              | <u>Dự phòng</u>             | <u>Giá trị hợp lý</u>       |
| <i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>  |                             |                               |                             |                             |                             |                             |
| Công ty cổ phần Tô Châu <sup>(i)</sup> | 3.600.000.000               | (1.978.442.889)               | 1.621.557.111               | 3.600.000.000               | (978.442.889)               | 2.621.557.111               |
| <b>Cộng</b>                            | <b><u>3.600.000.000</u></b> | <b><u>(1.978.442.889)</u></b> | <b><u>1.621.557.111</u></b> | <b><u>3.600.000.000</u></b> | <b><u>(978.442.889)</u></b> | <b><u>2.621.557.111</u></b> |

- (i) Khoản đầu tư cổ phiếu tại Công ty cổ phần Tô Châu theo hợp đồng mua cổ phiếu số 1/2008/CLAG ngày 02/02/2008 với số lượng 1.000.000 cổ phiếu tương đương 10% vốn điều lệ, mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu. Theo Công văn số 83/CLAG/08 ngày 27 tháng 05 năm 2008 về việc ngưng góp vốn thêm thì Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang chỉ mua 300.000 cổ phiếu, với giá mua 12.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn nắm giữ 03% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Tô Châu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)***Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

|                                      | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>          |
|--------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| Số đầu năm                           | 978.442.889                 | 978.442.889               |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | 1.000.000.000               | -                         |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm         | -                           | -                         |
| <b>Số cuối năm</b>                   | <b><u>1.978.442.889</u></b> | <b><u>978.442.889</u></b> |

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>                          | <i>174.000.000</i>            | <i>36.079.282.000</i>         |
| Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á | -                             | 36.079.282.000                |
| Trần Tuấn Nam  | 174.000.000                   | -                             |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i>                        | <i>269.417.280.610</i>        | <i>201.191.136.876</i>        |
| Frigorifico Jahu LTDA                                      | 20.120.812.500                | -                             |
| Grupo Almos S.A.DEC.V                                      | 14.478.229.500                | 17.580.839.746                |
| Quwat Albahr For Trading                                   | 103.090.691.849               | 92.812.465.640                |
| Shawaya House Co., Ltd                                     | 2.862.375.000                 | 6.505.642.500                 |
| Các khách hàng khác  | 128.865.171.761               | 84.292.188.990                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>269.591.280.610</u></b> | <b><u>237.270.418.876</u></b> |

Một số công nợ phải thu có tổng giá trị ghi sổ là 161.510.000.000 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| <i>Trả trước cho người bán khác</i>                    | <i>30.687.959.073</i>        | <i>2.799.426.026</i>        |
| Trịnh Thị Hương  | 931.350.700                  | 931.350.700                 |
| Chi nhánh Công ty lương thực Angimex 1                 | 19.890.000                   | 907.500.000                 |
| Công ty TNHH thương mại dịch vụ An Phát                | 6.719.834.350                | 70.950.000                  |
| Công ty TNHH cơ điện lạnh Thiên Lộc Phát               | 6.057.900.601                | 85.000.000                  |
| Công ty TNHH cơ khí xây dựng thương mại Tân Hoàng Tuấn | 13.280.960.000               | -                           |
| Công ty TNHH năng lượng Đình Việt                      | 774.840.000                  | -                           |
| Các nhà cung cấp khác                                  | 2.903.183.422                | 804.625.326                 |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>30.687.959.073</u></b> | <b><u>2.799.426.026</u></b> |

**5. Phải thu khác****5a. Phải thu ngắn hạn khác**

|   | <u>Số cuối năm</u>          |                 | <u>Số đầu năm</u>           |                 |
|---|-----------------------------|-----------------|-----------------------------|-----------------|
|   | <u>Giá trị</u>              | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá trị</u>              | <u>Dự phòng</u> |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>2.972.485.569</i>        | <i>-</i>        | <i>1.302.634.978</i>        | <i>-</i>        |
| Tiền lãi ứng trước                          | 619.430.200                 | -               | 619.430.200                 | -               |
| Tạm ứng                                     | 1.843.587.122               | -               | 430.499.406                 | -               |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn                    | 98.338.633                  | -               | -                           | -               |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác            | 411.129.614                 | -               | 252.705.372                 | -               |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>2.972.485.569</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>1.302.634.978</u></b> | <b><u>-</u></b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****5b. Phải thu dài hạn khác**

|                                  | Số cuối năm        |          | Số đầu năm         |          |
|----------------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                                  | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <i>Phải thu các tổ chức khác</i> | <b>246.950.000</b> | -        | <b>235.015.000</b> | -        |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn          | 246.950.000        | -        | 235.015.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>246.950.000</b> | -        | <b>235.015.000</b> | -        |

**6. Nợ xấu**

|                                       | Thời gian<br>quá hạn | Số cuối năm           |                           | Thời gian<br>quá hạn | Số đầu năm            |                           |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------|
|                                       |                      | Giá gốc               | Giá trị có<br>thể thu hồi |                      | Giá gốc               | Giá trị có<br>thể thu hồi |
| <i>Các bên liên quan</i>              |                      | -                     | -                         |                      | -                     | -                         |
| <i>Các tổ chức khác</i>               |                      | <b>13.021.990.197</b> | <b>619.430.200</b>        |                      | <b>12.432.622.060</b> | <b>619.430.200</b>        |
| Alliance Seafood Group                | Trên 3 năm           | 4.414.241.128         | -                         | Trên 3 năm           | 4.200.902.526         | -                         |
| Montkaura, S.L                        | Trên 3 năm           | 4.763.912.450         | -                         | Trên 3 năm           | 4.533.674.365         | -                         |
| Piau Kee Live & Frozen<br>Seafood SDN | Trên 3 năm           | 2.489.256.000         | -                         | Trên 3 năm           | 2.368.951.200         | -                         |
| Phải thu các tổ chức<br>khác          | Trên 3 năm           | 1.354.580.619         | 619.430.200               | Trên 3 năm           | 1.329.093.969         | 619.430.200               |
| <b>Cộng</b>                           |                      | <b>13.021.990.197</b> | <b>619.430.200</b>        |                      | <b>12.432.622.060</b> | <b>619.430.200</b>        |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                                      | <b>Nợ phải thu<br/>ngắn hạn</b> |
|--------------------------------------|---------------------------------|
| Số đầu năm                           | 11.813.191.860                  |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | 589.368.137                     |
| <b>Số cuối năm</b>                   | <b>12.402.559.997</b>           |

**7. Hàng tồn kho**

|                                      | Số cuối năm            |          | Số đầu năm             |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 31.149.919.736         | -        | 32.812.841.345         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 5.377.642.286          | -        | 3.241.868.002          | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 187.895.697.791        | -        | 94.382.305.051         | -        |
| Thành phẩm                           | 223.499.822.924        | -        | 162.719.318.411        | -        |
| Hàng hóa                             | 1.027.272.726          | -        | -                      | -        |
| Hàng gửi đi bán                      | 967.869.081            | -        | 4.371.884.794          | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>449.918.224.544</b> | -        | <b>297.528.217.603</b> | -        |

Một số thành phẩm tồn kho có tổng giá trị ghi sổ là 127.912.244.474 VND đã được dùng thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh số V.19a).



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 8. Chi phí trả trước

#### 8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                  | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|------------------|--------------------|--------------------|
| Công cụ dụng cụ  | 433.551.083        | 479.521.899        |
| Chi phí sửa chữa | 57.379.090         | -                  |
| <b>Cộng</b>      | <b>490.930.173</b> | <b>479.521.899</b> |

#### 8b. Chi phí trả trước dài hạn

|                                    | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ dụng cụ                    | 1.477.132.140        | 1.980.863.423        |
| Chi phí sửa chữa                   | 845.383.569          | 3.801.151.049        |
| Chi phí lắp đặt                    | 813.851.459          | -                    |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 50.727.457           | -                    |
| <b>Cộng</b>                        | <b>3.187.094.625</b> | <b>5.782.014.472</b> |

### 9. Tài sản cố định hữu hình

|                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                   |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                            | 108.202.017.237        | 170.049.935.984        | 2.870.409.244                   | 1.442.901.617             | 282.565.264.082        |
| Mua trong năm                         | 532.120.000            | 3.227.098.355          | 1.124.583.545                   | -                         | 4.883.801.900          |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành            | 2.459.898.181          | 16.592.081.718         | -                               | -                         | 19.051.979.899         |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh           | 59.760.090.870         | 83.170.334.683         | 1.530.122.898                   | 1.055.585.000             | 145.516.133.451        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>170.954.126.288</b> | <b>273.039.450.740</b> | <b>5.525.115.687</b>            | <b>2.498.486.617</b>      | <b>452.017.179.332</b> |
| <b>Trong đó:</b>                      |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 2.462.759.417          | 17.593.403.693         | 508.125.501                     | 191.538.824               | 20.755.827.435         |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                            | 31.039.464.735         | 59.622.085.399         | 2.011.404.435                   | 556.557.293               | 93.229.511.862         |
| Khấu hao trong năm                    | 11.446.610.626         | 21.423.820.697         | 484.965.949                     | 327.858.784               | 33.683.256.056         |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh           | 12.044.682.697         | 28.534.504.170         | 681.111.722                     | 539.162.365               | 41.799.460.954         |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>54.530.758.058</b>  | <b>109.580.410.266</b> | <b>3.177.482.106</b>            | <b>1.423.578.442</b>      | <b>168.712.228.872</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                        |                                 |                           |                        |
| Số đầu năm                            | 77.162.552.502         | 110.427.850.585        | 859.004.809                     | 886.344.324               | 189.335.752.220        |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>116.423.368.230</b> | <b>163.459.040.474</b> | <b>2.347.633.581</b>            | <b>1.074.908.175</b>      | <b>283.304.950.460</b> |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 227.224.488.278 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của các Ngân hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****10. Tài sản cố định vô hình**

|                             | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Chương trình phần mềm</u> | <u>Cộng</u>           |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>           |                          |                              |                       |
| Số đầu năm                  | 58.461.610.862           | 208.600.000                  | 58.670.210.862        |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | 13.802.630.416           | -                            | 13.802.630.416        |
| Mua trong năm               | -                        | 109.200.000                  | 109.200.000           |
| <b>Số cuối năm</b>          | <b>72.264.241.278</b>    | <b>317.800.000</b>           | <b>72.582.041.278</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>      |                          |                              |                       |
| Số đầu năm                  | 8.963.270.088            | 66.056.673                   | 9.029.326.761         |
| Khấu hao trong năm          | 1.970.815.080            | 45.360.004                   | 2.016.175.084         |
| <b>Số cuối năm</b>          | <b>10.934.085.168</b>    | <b>111.416.677</b>           | <b>11.045.501.845</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>      |                          |                              |                       |
| Số đầu năm                  | 49.498.340.774           | 142.543.327                  | 49.640.884.101        |
| <b>Số cuối năm</b>          | <b>61.330.156.110</b>    | <b>206.383.323</b>           | <b>61.536.539.433</b> |

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 36.677.271.933 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH một thành viên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang và Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang.

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | <u>Số đầu năm</u>    | <u>Chi phí phát sinh trong năm</u> | <u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u> | <u>Kết chuyển giảm khác</u> | <u>Số cuối năm</u>    |
|---|----------------------|------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định                             | -                    | -                                  | -                                    | -                           | -                     |
| Xây dựng cơ bản dở dang                             | 6.691.704.494        | 46.689.379.390                     | (19.051.979.899)                     | (555.577.280)               | 33.773.526.705        |
| - Quyền khai thác đất bãi bồi vùng nuôi Mỹ Hòa Hưng | 1.744.787.500        | -                                  | -                                    | -                           | 1.744.787.500         |
| - Nhà máy thức ăn line 2                            | -                    | 26.863.414.752                     | -                                    | -                           | 26.863.414.752        |
| - Kho lạnh 700 tấn                                  | -                    | 7.859.799.038                      | (7.859.799.038)                      | -                           | -                     |
| - Các công trình khác                               | 4.946.916.994        | 11.966.165.600                     | (11.192.180.861)                     | (555.577.280)               | 5.165.324.453         |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định                        | -                    | -                                  | -                                    | -                           | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>6.691.704.494</b> | <b>46.689.379.390</b>              | <b>(19.051.979.899)</b>              | <b>(555.577.280)</b>        | <b>33.773.526.705</b> |

Tập đoàn đã thế chấp công trình xây dựng dở dang nhà máy thức ăn line 2 để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang.

**12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

|  | <u>Năm nay</u>     | <u>Năm trước</u>   |
|--|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm                                 | 926.888.580        | 1.827.801.872      |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh                | 77.482.508         | -                  |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh            | 20.821.292         | -                  |
| Hoàn nhập trong năm                        | -                  | (900.913.292)      |
| Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả | (468.802.213)      | (309.021.650)      |
| <b>Số cuối năm</b>                         | <b>556.390.167</b> | <b>617.866.930</b> |





# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại Công ty mẹ là 15% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại Công ty con là 10% (năm trước thuế suất là 10%).

## 13. Phải trả người bán ngắn hạn

### 13a. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>                   | <b><i>2.014.400.000</i></b>  | <b><i>9.695.900.678</i></b>  |
| Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á | -                            | 8.279.131.478                |
| Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long           | 2.014.400.000                | 1.416.769.200                |
| <b><i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i></b>               | <b><i>45.148.359.450</i></b> | <b><i>37.612.377.729</i></b> |
| Nguyễn Văn Viễn  | -                            | 9.644.209.950                |
| Công ty TNHH sản xuất thương mại Thiên Quỳnh               | -                            | 4.933.028.100                |
| Công ty cổ phần nguyên liệu Mê Kông                        | 6.212.237.966                | 3.395.039.477                |
| Công ty TNHH chế biến hải sản xuất khẩu Khánh Hoàng        | 4.138.242.306                | 2.243.241.000                |
| Các nhà cung cấp khác                                      | 34.797.879.178               | 17.396.859.202               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>47.162.759.450</u></b> | <b><u>47.308.278.407</u></b> |

### 13b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

## 14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|   | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| <b><i>Trả trước của các bên liên quan</i></b>   | <b><i>47.752.000</i></b>    | <b><i>1.335.116.750</i></b> |
| Trần Tuấn Nam                                   | -                           | 235.116.750                 |
| Trần Tuấn Khanh                                 | 47.752.000                  | 1.100.000.000               |
| <b><i>Trả trước của các khách hàng khác</i></b> | <b><i>6.330.551.745</i></b> | <b><i>5.531.428.343</i></b> |
| Lê Thị Ngọc Yến                                 | -                           | 1.925.000.000               |
| Nguyễn Văn Thiện                                | 1.031.782.707               | -                           |
| Công ty TNHH Hòa Thuận Bình Long                | 2.000.000.000               | -                           |
| Chongqing Guanlei Shuichan Co., Ltd             | 826.211.000                 | -                           |
| Sanghai Bay Aquatic 1                           | 1.103.461.240               | 212.460.000                 |
| Các khách hàng khác                             | 1.369.096.798               | 3.393.968.343               |
| <b>Cộng</b>                                     | <b><u>6.378.303.745</u></b> | <b><u>6.866.545.093</u></b> |

## 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

### ***Thuế giá trị gia tăng***

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|                             |                     |
|-----------------------------|---------------------|
| Thành phẩm xuất khẩu        | 0%                  |
| Thành phẩm tiêu thụ nội địa | Không chịu thuế, 5% |
| Dịch vụ                     | 10%                 |



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

## **Thuế xuất, nhập khẩu**

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

## **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Các công ty trong Tập đoàn được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

### **Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang**

Theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15% do Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực thủy sản.

Năm 2009 Công ty đã đưa vào hoạt động nhà máy chế biến thủy sản mới do đầu tư mở rộng, dự án được hưởng ưu đãi theo thuế suất 20% trong 10 năm, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% trong 05 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm. Năm 2015 là năm cuối cùng dự án đầu tư mở rộng được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Năm 2013 Công ty đã đưa vào hoạt động nhà máy chế biến thức ăn thủy sản, dự án được hưởng ưu đãi theo thuế suất 15% trong 12 năm, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm. Năm 2015 là năm thứ 03 dự án được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Năm 2014 Công ty đã đưa vào hoạt động hệ thống máy móc thiết bị, nhà xưởng chế biến thủy sản mới do đầu tư mở rộng, dự án được hưởng ưu đãi theo thuế suất hiện hành, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm. Năm 2015 là năm thứ 02 dự án đầu tư mở rộng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Năm 2015 Công ty đã đưa vào hoạt động hệ thống máy móc thiết bị, nhà xưởng chế biến thủy sản mới do đầu tư mở rộng, dự án được hưởng ưu đãi theo thuế suất hiện hành, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm. Năm 2015 là năm thứ 01 dự án đầu tư mở rộng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

### **Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á**

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 52221000013 ngày 09 tháng 02 năm 2010 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh An Giang cấp, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính với thuế suất 20% trong 10 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 02 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm thứ hai Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp tính trên thu nhập tính thuế với mức thuế suất 20%.

Thu nhập từ các hoạt động khác Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang được dự tính như sau:

|  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 16.433.972.734 | 14.088.558.216   |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                |                  |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 8.677.807.599  | 5.486.533.632    |



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

|  | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|--|------------------------|------------------------|
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | (6.767.017.691)        | (10.064.687.414)       |
| Thu nhập chịu thuế   | 18.344.762.642         | 9.510.404.434          |
| Thu nhập được miễn thuế  | -                      | -                      |
| Lỗi các năm trước được chuyển  | -                      | -                      |
| Thu nhập tính thuế   | 18.344.762.642         | 9.510.404.434          |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 22%                    | 22%                    |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>                        | <b>4.035.847.781</b>   | <b>2.092.288.975</b>   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</b> | <b>-</b>               | <b>(316.693.931)</b>   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</b>  | <b>(4.035.847.781)</b> | <b>(1.028.658.933)</b> |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>   | <b>-</b>               | <b>746.936.111</b>     |
| <b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>                    | <b>(529.058.454)</b>   | <b>-</b>               |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>   | <b>(529.058.454)</b>   | <b>746.936.111</b>     |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Theo Luật số 32/2013/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19 tháng 6 năm 2013, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông giảm từ 22% xuống còn 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

### **Thuế tài nguyên**

Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nguồn nước tự nhiên với mức 2.000 VND/m<sup>3</sup> và 4.000 VND/m<sup>3</sup>.

### **Tiền thuê đất**

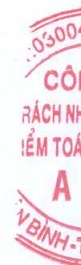
Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất với mức 10.500 VND/m<sup>2</sup>/năm trên diện tích đất thuê là 28.271 m<sup>2</sup> tại Khu tiểu thủ công nghiệp Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 31.528,8 m<sup>2</sup> đất đang sử dụng tại Lô B, Khu công nghiệp Bình Long, xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang với mức 0,45 USD/m<sup>2</sup>/năm theo qui định tại Điều 2 hợp đồng thuê đất số 11/HĐ.TĐ ngày 13 tháng 5 năm 2010. Giá tiền thuê được ổn định trong 05 năm kể từ ngày 04 tháng 5 năm 2010 đến ngày 04 tháng 5 năm 2015, hết thời hạn này, giá tiền thuê đất được tính lại theo qui định của Nghị định 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Tiền thuê đất được trả hàng năm theo thông báo của cơ quan thuế.

### **Các loại thuế khác**

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****16. Phải trả người lao động**

|                     | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>           |
|---------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Tiền lương phải trả | 12.986.558.494               | 4.842.468.156               |
| <b>Cộng</b>         | <b><u>12.986.558.494</u></b> | <b><u>4.842.468.156</u></b> |

Lương tháng 12 và tháng 13 năm 2015 còn phải trả cho người lao động.

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>6.396.468.592</i>        | <i>4.634.442.898</i>        |
| Chi phí lưu kho                             | 67.885.488                  | 411.874.061                 |
| Chi phí lãi vay ngắn hạn                    | 964.658.988                 | 486.019.765                 |
| Chi phí cước tàu và phí chứng từ            | 2.916.624.895               | 1.639.317.170               |
| Chi phí vận chuyển                          | 1.776.628.148               | 1.976.782.895               |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác          | 670.671.073                 | 120.449.007                 |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>6.396.468.592</u></b> | <b><u>4.634.442.898</u></b> |

**18. Phải trả ngắn hạn khác****18a. Phải trả ngắn hạn khác**

|   | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>             | <i>44.695.264</i>           | <i>-</i>                    |
| Nguyễn Thị Ngọc Bích – lợi nhuận còn phải trả | 44.695.264                  | -                           |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>    | <i>2.434.193.295</i>        | <i>1.928.055.344</i>        |
| Kinh phí công đoàn                            | 1.881.989.287               | 1.484.380.142               |
| Bảo hiểm xã hội                               | 392.454.240                 | 332.117.760                 |
| Bảo hiểm y tế                                 | 46.440                      | -                           |
| Bảo hiểm thất nghiệp                          | 745.260                     | -                           |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác              | 158.958.068                 | 111.557.442                 |
| <b>Cộng</b>                                   | <b><u>2.478.888.559</u></b> | <b><u>1.928.055.344</u></b> |

**18b. Nợ quá hạn chưa thanh toán**

Tập đoàn không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

**19. Vay****19a. Vay ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|--|------------------------|------------------------|
| <i>Vay ngắn hạn các tổ chức khác</i>   | <i>742.027.788.483</i> | <i>472.718.403.104</i> |
| Vay ngắn hạn ngân hàng   | 718.902.603.080        | 460.218.403.104        |
| - Vay Công ty TNHH một thành viên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang <sup>(i)</sup> | 53.428.261.006         | 85.190.332.604         |
| - Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang <sup>(ii)</sup>                        | 323.065.148.357        | 124.570.096.003        |
| - Vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) <sup>(iii)</sup>   | 55.700.000.000         | 34.796.191.001         |

496  
IG  
EMH  
NVÀ  
&  
PH



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

|  | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| - Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đồng Tháp <sup>(iv)</sup>                        | 42.884.512.000                | 49.201.458.500                |
| - Vay Ngân hàng TNHH Indovina – Chi nhánh Cần Thơ <sup>(v)</sup>                                       | 32.470.000.000                | 30.765.600.000                |
| - Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang <sup>(vi)</sup>           | 92.155.981.567                | 79.673.558.496                |
| - Vay Ngân hàng Natixis - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh <sup>(vii)</sup>                                    | 66.315.000.000                | 47.035.047.500                |
| - Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh An Giang <sup>(viii)</sup>             | 10.776.967.251                | 8.986.119.000                 |
| - Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh <sup>(ix)</sup>     | 23.704.010.000                | -                             |
| - Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Xuyên <sup>(x)</sup> | 18.402.722.899                | -                             |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)   | 23.125.185.403                | 12.500.000.000                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>742.027.788.483</u></b> | <b><u>472.718.403.104</u></b> |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

- (i) Khoản vay Công ty TNHH một thành viên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang chi tiết như sau:

*Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang:* vay để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh chế biến thủy sản, nuôi trồng thủy sản và chế biến thức ăn thủy sản (phục vụ cho việc nuôi trồng thủy sản) với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.9, V.10).

- (ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang chi tiết như sau:

*Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang:* vay để bổ sung vốn lưu động với lãi suất thỏa thuận theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.9, V.10).

*Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á:* vay để bổ sung vốn lưu động với lãi suất thỏa thuận theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị, nhà xưởng, quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.9, V.10).

- (iii) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) chi tiết như sau:

*Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang:* vay để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, nhu cầu phát hành bảo lãnh và chi tiêu Công ty với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 5 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng nợ phải thu và máy móc thiết bị (xem thuyết minh số V.3, V.9).





# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- (iv) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu – Chi nhánh Đồng Tháp chi tiết như sau:  
*Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang*: vay để bổ sung vốn lưu động kinh doanh, xuất khẩu cá tra với lãi suất tại thời điểm nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nợ phải thu và hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.3, V.7).
- (v) Khoản vay Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Cần Thơ chi tiết như sau:  
*Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang*: vay để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm.
- (vi) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang chi tiết như sau:  
*Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang*: vay để bổ sung vốn chế biến thủy sản xuất khẩu và nuôi cá tra với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.7).
- (vii) Khoản vay Ngân hàng Natixis - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh chi tiết như sau:  
*Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang*: vay để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.7).
- (viii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh An Giang chi tiết như sau:  
*Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang*: vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh cá tra xuất khẩu, chiết khấu hối phiếu với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nợ phải thu (xem thuyết minh số V.3).
- (ix) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh chi tiết như sau:  
*Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang*: vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động nuôi trồng thủy sản và sản xuất kinh doanh bao gồm: nuôi, mua cá nguyên liệu, mua cá giống, mua thức ăn thủy sản, mua nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nợ phải thu và hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.3, V.7).
- (x) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Long Xuyên chi tiết như sau:  
*Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á*: vay để bổ sung vốn lưu động với lãi suất thỏa thuận theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Khoản vay này không có tài sản thế chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|                             | Vay ngắn hạn<br>ngân hàng | Vay dài hạn đến<br>hạn trả | Cộng                   |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                  | 460.218.403.104           | 12.500.000.000             | 472.718.403.104        |
| Số tiền vay phát sinh       | 1.606.982.992.553         | -                          | 1.606.982.992.553      |
| Kết chuyển từ vay dài hạn   | -                         | 20.307.541.324             | 20.307.541.324         |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | 123.978.598.360           | 13.008.282.187             | 136.986.880.547        |
| Chênh lệch tỷ giá cuối năm  | 1.207.223.600             | -                          | 1.207.223.600          |
| Số tiền vay đã trả          | (1.473.484.614.537)       | (22.690.638.108)           | (1.496.175.252.645)    |
| <b>Số cuối năm</b>          | <b>718.902.603.080</b>    | <b>23.125.185.403</b>      | <b>742.027.788.483</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****19b. Vay dài hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Vay dài hạn các bên liên quan</i>   | <b>67.070.956.352</b> | -                     |
| - Vay Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích <sup>(i)</sup>   | 8.288.075.570         | -                     |
| - Vay Ông Trần Tuấn Khanh <sup>(i)</sup>   | 8.288.075.570         | -                     |
| - Vay Ông Trần Tuấn Nam <sup>(i)</sup>   | 8.288.075.570         | -                     |
| - Vay Bà Trần Thị Thu Vân <sup>(i)</sup>   | 3.906.729.642         | -                     |
| - Vay Bà Trần Thị Vân Loan <sup>(i)</sup>  | 38.300.000.000        | -                     |
| <i>Vay dài hạn các tổ chức khác</i>  | <b>21.159.030.742</b> | <b>11.387.591.169</b> |
| - Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang        | -                     | 11.387.591.169        |
| - Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang <sup>(ii)</sup> | 21.159.030.742        | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>88.229.987.094</b> | <b>11.387.591.169</b> |

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay dài hạn các bên liên quan chi tiết như sau:  
*Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang*: vay không có tài sản đảm bảo của các cá nhân bên liên quan để bổ sung vốn lưu động mua nguyên liệu, chế biến thủy sản và chi phí nuôi cá tra hằm với lãi suất theo thỏa thuận nhưng không được cao hơn lãi suất do Ngân hàng nhà nước qui định, thời hạn vay 02 năm.

*Công ty TNHH một thành viên xuất nhập khẩu thủy sản Đông Á*: vay không có tài sản đảm bảo của các cá nhân bên liên quan để bổ sung vốn lưu động mua nguyên liệu, chế biến thủy sản và chi phí nuôi cá tra với lãi suất 0%, thời hạn vay 02 năm.

- (ii) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang chi tiết như sau:  
*Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang*: vay để thanh toán các chi phí của “Dự án đầu tư nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Cửu Long An Giang - giai đoạn 2” với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số V.11).

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                         | <u>Tổng nợ</u>         | <u>Từ 01 năm trở xuống</u> | <u>Trên 01 năm đến 05 năm</u> | <u>Trên 05 năm</u> |
|-------------------------|------------------------|----------------------------|-------------------------------|--------------------|
| <b>Số cuối năm</b>      |                        |                            |                               |                    |
| Vay dài hạn ngân hàng   | 41.466.572.066         | 20.307.541.324             | 21.159.030.742                | -                  |
| Vay dài hạn các cá nhân | 67.070.956.352         | -                          | 67.070.956.352                | -                  |
| <b>Cộng</b>             | <b>108.537.528.418</b> | <b>20.307.541.324</b>      | <b>88.229.987.094</b>         | -                  |
| <b>Số đầu năm</b>       |                        |                            |                               |                    |
| Vay dài hạn ngân hàng   | 23.887.591.169         | 12.500.000.000             | 11.387.591.169                | -                  |
| Vay dài hạn các cá nhân | -                      | -                          | -                             | -                  |
| <b>Cộng</b>             | <b>23.887.591.169</b>  | <b>12.500.000.000</b>      | <b>11.387.591.169</b>         | -                  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

|                         | Số đầu năm            | Số tiền vay phát sinh trong năm | Tăng do hợp nhất kinh doanh | Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | Số tiền vay đã trả trong năm | Số cuối năm           |
|-------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng   | 11.387.591.169        | 28.159.030.742                  | 1.919.950.155               | (20.307.541.324)                   | -                            | 21.159.030.742        |
| Vay dài hạn các cá nhân | -                     | 60.000.000.000                  | 19.067.296.422              | -                                  | (11.996.340.070)             | 67.070.956.352        |
| <b>Cộng</b>             | <b>11.387.591.169</b> | <b>88.159.030.742</b>           | <b>20.987.246.577</b>       | <b>(20.307.541.324)</b>            | <b>(11.996.340.070)</b>      | <b>88.229.987.094</b> |

**19c. Vay quá hạn chưa thanh toán**

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

**20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                   | Số đầu năm           | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong năm      | Số cuối năm          |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|----------------------|
| Quỹ phúc lợi                      | 1.585.326.826        | -                              | -                      | 1.585.326.826        |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 5.198.702.039        | -                              | (3.588.897.738)        | 1.609.804.301        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>6.784.028.865</b> | <b>-</b>                       | <b>(3.588.897.738)</b> | <b>3.195.131.127</b> |

**21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chi tiết phát sinh như sau:

|   | Năm nay       | Năm trước     |
|---|---------------|---------------|
| Số đầu năm                                | 309.021.650   | 180.523.824   |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh               | 44.312.130    | -             |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh           | 115.468.433   | 128.497.826   |
| Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại | (468.802.213) | (309.021.650) |
| <b>Số cuối năm</b>                        | <b>-</b>      | <b>-</b>      |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả Công ty mẹ là 15% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả Công ty con là 10% (năm trước thuế suất là 10%).

**22. Vốn chủ sở hữu****22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục 02 đính kèm.

ISOC  
CC  
CH  
MTC  
A  
BINH



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

|                         | Theo Giấy chứng nhận<br>đăng ký doanh nghiệp |            | Vốn điều lệ đã<br>góp (VND) | Vốn điều lệ<br>còn phải góp<br>(VND) |
|-------------------------|--|------------|-----------------------------|--------------------------------------|
|                         | VND  | Tỷ lệ (%)  |                             |                                      |
| 1. Ông Trần Văn Nhân    | 10.524.370.000                               | 5,72       | 10.524.370.000              | -                                    |
| 2. Bà Trần Thị Vân Loan | 30.070.090.000                               | 16,34      | 30.070.090.000              | -                                    |
| 3. Ông Trần Tuấn Khanh  | 10.794.360.000                               | 5,87       | 10.794.360.000              | -                                    |
| 4. Các cổ đông khác     | 132.607.930.000                              | 72,07      | 132.607.930.000             | -                                    |
| <b>Cộng</b>             | <b>183.996.750.000</b>                       | <b>100</b> | <b>183.996.750.000</b>      | <b>-</b>                             |

### 22c. Cổ phiếu

|                                     | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 18.399.675  | 18.399.675 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      | 18.399.675  | 18.399.675 |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 18.399.675  | 18.399.675 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      | -           | -          |
| - Cổ phiếu phổ thông                | -           | -          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     | 18.399.675  | 18.399.675 |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 18.399.675  | 18.399.675 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -           | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 22d. Phân phối lợi nhuận

Hội đồng quản trị Công ty mẹ đã thông qua việc chia cổ tức năm 2014 là 5%/mệnh giá (500VND/cổ phần) theo Nghị quyết số 01/NQHĐQT-CLAG/2015 ngày 14 tháng 01 năm 2015 của Hội đồng quản trị và theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ/CLAG/2014 ngày 17 tháng 4 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.

Theo Nghị quyết số 8-NQ-ĐHĐCĐ/CLAG/2015 ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty mẹ, đã thông qua các vấn đề sau:

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối số còn dư lại của năm 2014 được giữ lại để cân đối nguồn tài chính cho hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Dự kiến chia cổ tức năm 2015 ít nhất 30% lợi nhuận sau thuế năm 2015.
- Phát hành thêm cổ phiếu với số lượng là 6.000.000 cổ phiếu.

Trong năm Tập đoàn đã chi trả cổ tức năm 2014 (5%/mệnh giá) là 9.199.837.500 VND và tạm trích lập Quỹ đầu tư phát triển là 750.109.165 VND.

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

#### 23a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

|                        | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Từ 01 năm trở xuống    | 296.845.500                  | 296.845.500                  |
| Trên 01 năm đến 05 năm | 1.187.382.001                | 1.187.382.000                |
| Trên 05 năm            | 10.992.834.124               | 11.289.679.625               |
| <b>Cộng</b>            | <b><u>12.477.061.625</u></b> | <b><u>12.773.907.125</u></b> |

Tập đoàn thuê đất dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong 50 năm và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá đất do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang công bố.

#### 23b. Ngoại tệ các loại

|                 | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|--------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 698.962,44         | 638.786,17        |
| Euro (EUR)      | 467,53             | 228,36            |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|                          | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>              |
|--------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa   | -                               | 326.925.799                   |
| Doanh thu bán thành phẩm | 1.002.882.385.341               | 722.154.499.919               |
| Doanh thu bán phụ phẩm   | 140.808.732.220                 | 133.231.782.485               |
| <b>Cộng</b>              | <b><u>1.143.691.117.561</u></b> | <b><u>855.713.208.203</u></b> |

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn chỉ phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên Hội đồng quản trị và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|----------------|------------------|
| Các thành viên Hội đồng quản trị                             |                |                  |
| <i>Bán thức ăn</i>   | 20.149.848.000 | -                |
| Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt |                |                  |
| <i>Bán thức ăn</i>   | 18.483.260.000 | 3.728.460.238    |
| Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long             |                |                  |
| <i>Bán phụ phẩm</i>  | -              | 3.959.699.268    |

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

|                     | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|---------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Hàng bán bị trả lại | -                           | 967.656.000                 |
| Giảm giá hàng bán   | 4.215.971.210               | 255.818.796                 |
| <b>Cộng</b>         | <b><u>4.215.971.210</u></b> | <b><u>1.223.474.796</u></b> |

15-C  
TY  
ƯU HÃ  
TƯ VÃ  
C  
CHÍNH



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 3. Giá vốn hàng bán

|                                    | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp   | -                             | 307.804.000                   |
| Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp | 967.100.757.018               | 732.002.548.861               |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>967.100.757.018</u></b> | <b><u>732.310.352.861</u></b> |

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

|   | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn   | 59.464.132                  | 52.391.082                  |
| Lãi cho vay   | -                           | 419.681.682                 |
| Lãi trả chậm  | 394.125.929                 | -                           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 7.667.644.143               | 2.379.530.199               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 1.484.806.933               | -                           |
| Lãi bán ngoại tệ  | 67.529.052                  | -                           |
| Lãi ứng trước tiền mua hàng   | 11.162.146                  | -                           |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>9.684.732.335</u></b> | <b><u>2.851.602.963</u></b> |

### 5. Chi phí tài chính

|  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay  | 37.888.176.820               | 19.965.557.756               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 8.619.386.829                | 4.060.533.852                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | -                            | 71.888.722                   |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn                                 | 1.000.000.000                | -                            |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>47.507.563.649</u></b> | <b><u>24.097.980.330</u></b> |

### 6. Chi phí bán hàng

|                              | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí vật liệu, bao bì     | 29.858.256.490               | 22.792.226.512               |
| Phí kiểm nghiệm, phí vi sinh | 3.547.417.119                | 2.668.980.070                |
| Phí vận chuyển               | 32.928.979.313               | 29.013.739.742               |
| Các chi phí khác             | 1.398.395.230                | 3.031.506.694                |
| <b>Cộng</b>                  | <b><u>67.733.048.152</u></b> | <b><u>57.506.453.018</u></b> |

### 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 22.311.615.964               | 12.796.504.597               |
| Chi phí vật liệu, bao bì         | 525.000                      | -                            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 601.430.243                  | 346.352.142                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 884.658.215                  | 843.728.732                  |
| Thuế, phí và lệ phí              | 841.144.194                  | 562.363.068                  |
| Dự phòng phải thu khó đòi        | 589.368.137                  | 1.715.012.028                |
| Phí chứng từ                     | 7.880.302.562                | 9.751.788.606                |
| Các chi phí khác                 | 2.357.118.540                | 2.760.240.956                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>35.466.162.855</u></b> | <b><u>28.775.990.129</u></b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****8. Thu nhập khác**

|                          | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>        |
|--------------------------|----------------------|-------------------------|
| Nhập kho hàng khuyến mãi | -                    | 6.900.000               |
| Chênh lệch thanh toán    | 23.530               | -                       |
| <b>Cộng</b>              | <b><u>23.530</u></b> | <b><u>6.900.000</u></b> |

**9. Chi phí khác**

|                  | <u>Năm nay</u>            | <u>Năm trước</u>          |
|------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi hỗ trợ       | 56.742.817                | 105.650.835               |
| Chi mua quà biếu | 103.452.997               | 312.350.744               |
| Chi nộp phạt     | 360.761.321               | 83.786.399                |
| Các chi phí khác | 436.290.086               | 67.113.838                |
| <b>Cộng</b>      | <b><u>957.247.221</u></b> | <b><u>568.901.816</u></b> |

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|  | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>            |
|--|--------------------------|-----------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế  | 115.468.433              | 128.497.826                 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 19.444.827               | 900.913.292                 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ  | (40.266.119)             | -                           |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>94.647.141</u></b> | <b><u>1.029.411.118</u></b> |

**11. Lãi trên cổ phiếu****11a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

|  | <u>Năm nay</u>      | <u>Năm trước</u>  |
|--|---------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 29.132.663.973      | 12.312.210.987    |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -                   | -                 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -                   | -                 |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu   | 29.132.663.973      | 12.312.210.987    |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm  | 18.399.675          | 18.399.675        |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>   | <b><u>1.583</u></b> | <b><u>669</u></b> |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

|   | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>         |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                    | 18.399.675               | 18.399.675               |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại                    | -                        | -                        |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành                  | -                        | -                        |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b> | <b><u>18.399.675</u></b> | <b><u>18.399.675</u></b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 11b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>              |
|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 901.585.408.512                 | 692.805.264.527               |
| Chi phí nhân công                | 138.390.663.512                 | 99.575.444.542                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 35.699.431.140                  | 25.536.800.099                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 100.256.554.362                 | 84.807.785.565                |
| Chi phí khác                     | 5.720.789.274                   | 5.487.000.643                 |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>1.181.652.846.800</u></b> | <b><u>908.212.295.376</u></b> |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

### 1. Tiền thu từ đi vay

|   | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>                |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 1.695.142.023.295               | 1.194.698.909.662               |
| <b>Cộng</b>                                 | <b><u>1.695.142.023.295</u></b> | <b><u>1.194.698.909.662</u></b> |

### 2. Tiền trả nợ gốc vay

|  | <u>Năm nay</u>                  | <u>Năm trước</u>                |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 1.508.171.592.715               | 1.100.740.324.704               |
| <b>Cộng</b>                                  | <b><u>1.508.171.592.715</u></b> | <b><u>1.100.740.324.704</u></b> |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Nợ tiềm tàng

Ngày 31 tháng 3 năm 2014, Bộ Thương mại Mỹ (DOC) đã ra phán quyết cuối cùng của đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá lần 09 (POR 9 từ ngày 01 tháng 8 năm 2011 đến ngày 31 tháng 7 năm 2012) đối với các doanh nghiệp cá tra, cá basa Việt Nam. Theo đó, sản phẩm cá tra và cá basa của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang phải chịu mức thuế chống bán phá giá là 0,42 USD/kg khi xuất khẩu vào thị trường Mỹ.

Ngày 07 tháng 01 năm 2015, Bộ Thương mại Mỹ (DOC) đã ra phán quyết cuối cùng của đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá lần 10 (POR 10 từ ngày 01 tháng 8 năm 2012 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013) đối với các doanh nghiệp cá tra, cá basa Việt Nam. Theo đó, sản phẩm cá tra và cá basa của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang phải chịu mức thuế chống bán phá giá là 0,97 USD/kg khi xuất khẩu vào thị trường Mỹ.

Hiện tại, Bộ Thương mại Mỹ chưa có phán quyết của đợt rà soát hành chính thuế chống bán phá giá lần 11 (POR 11 từ ngày 01/8/2013 đến ngày 31/7/2014) đối với các doanh nghiệp cá tra, cá basa Việt Nam.

Tập đoàn chưa xem xét đến ảnh hưởng của các vấn đề này khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.*

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|  | Năm nay         | Năm trước |
|--|-----------------|-----------|
| Các thành viên Hội đồng quản trị                             |                 |           |
| <i>Mua cá nguyên liệu</i>                                    | 17.025.099.300  | -         |
| <i>Vay</i>   | 39.600.000.000  | -         |
| <i>Mua tài sản</i>   | 1.100.000.000   | -         |
| Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt |                 |           |
| <i>Nhận chuyển nhượng vốn góp</i>                            | 60.000.000.000  | -         |
| <i>Mua cá nguyên liệu</i>                                    | 15.286.567.330  | -         |
| <i>Vay</i>   | 20.400.000.000  | -         |
| <i>Trả nợ vay</i>  | (3.000.000.000) | -         |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là giá thỏa thuận do Tập đoàn công bố trừ đi khoản chiết khấu. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được thực hiện theo giá thỏa thuận.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.14, V.18a và V.19b.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long An Giang:*

|             | Năm nay              | Năm trước            |
|-------------|----------------------|----------------------|
| Tiền lương  | 674.000.000          | 796.000.000          |
| Thưởng      | -                    | 4.000.000            |
| Phụ cấp     | 831.982.409          | 849.340.000          |
| <b>Cộng</b> | <b>1.505.982.409</b> | <b>1.649.340.000</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

## 2b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| <u>Bên liên quan khác</u>                        | <u>Mối quan hệ</u>                             |
|--|--|
| Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long | Công ty có quan hệ mật thiết với Tổng Giám đốc |
| Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Mỹ    | Công ty có quan hệ mật thiết với Tổng Giám đốc |

### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Tập đoàn chỉ phát sinh giao dịch với Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long như sau:

|                                  | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------------|----------------|------------------|
| Mua thức ăn thủy sản             | -              | 1.126.236.000    |
| Mua nguyên liệu sản xuất thức ăn | -              | 4.998.532.381    |
| Thuê gia công thức ăn thủy sản   | 10.794.225.600 | 1.449.230.400    |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận do Tập đoàn công bố trừ đi khoản chiết khấu. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

### *Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.13a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

## 3. *Thông tin về bộ phận*

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm.

### 3a. *Thông tin về lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là hoạt động chế biến thức ăn và cá tra fillet đông lạnh. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số VI.1a và VI.3.

### 3b. *Thông tin về khu vực địa lý*

Hoạt động kinh doanh của tập đoàn phát sinh gồm xuất khẩu và nội địa.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

|             | <u>Năm nay</u>           | <u>Năm trước</u>       |
|-------------|--------------------------|------------------------|
| Trong nước  | 345.463.989.010          | 207.025.522.803        |
| Nước ngoài  | 794.011.157.341          | 647.464.210.604        |
| <b>Cộng</b> | <b>1.139.475.146.351</b> | <b>854.489.733.407</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 4. Số liệu so sánh

#### 4a. Áp dụng chế độ kế toán mới

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

#### 4b. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

|                                      | Mã số | Số liệu trước<br>điều chỉnh | Các điều chỉnh   | Số liệu sau<br>điều chỉnh | Ghi chú |
|--------------------------------------|-------|-----------------------------|------------------|---------------------------|---------|
| <b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b> |       |                             |                  |                           |         |
| Phải thu ngắn hạn khác               | 136   | 872.135.572                 | 430.499.406      | 1.302.634.978             | (i)     |
| Tài sản ngắn hạn khác                | 155   | 430.499.406                 | (430.499.406)    | -                         | (i)     |
| Phải thu dài hạn khác                | 216   | -                           | 235.015.000      | 235.015.000               | (ii)    |
| Tài sản thuế hoãn lại                | 262   | 926.888.580                 | (309.021.650)    | 617.866.930               | (iii)   |
| Tài sản dài hạn khác                 | 268   | 235.015.000                 | (235.015.000)    | -                         | (ii)    |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 341   | 309.021.650                 | (309.021.650)    | -                         | (iii)   |
| Quỹ đầu tư phát triển                | 418   | 2.571.767.056               | 11.152.588.371   | 13.724.355.427            | (iv)    |
| Quỹ dự phòng tài chính               | -     | 11.152.588.371              | (11.152.588.371) | -                         | (iv)    |

- (i) Chuyển số dư khoản tạm ứng từ chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” sang chỉ tiêu “Phải thu ngắn hạn khác”.
- (ii) Chuyển số dư khoản ký quỹ, ký cược dài hạn từ “Tài sản dài hạn khác” sang chỉ tiêu “Phải thu dài hạn khác”.
- (iii) Trình bày bù trừ chỉ tiêu “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” với chỉ tiêu “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả”.
- (iv) Chuyển số dư từ “Quỹ dự phòng tài chính” sang “Quỹ đầu tư phát triển”.

### 5. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

#### 5a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### *Phải thu khách hàng*

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc Công ty thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Tập đoàn có rủi ro tín dụng tập trung liên quan đến Quwat Albahr For Trading với số dư nợ tại ngày kết thúc năm tài chính chiếm 38,24% tổng số dư nợ phải thu (số đầu năm chiếm 39,12%). Các khách hàng khác có số dư dưới 5% tổng số dư nợ phải thu nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu của các khách hàng này là thấp.

### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

|                                    | Chưa quá hạn<br>hoặc chưa bị<br>giảm giá | Chưa quá<br>hạn nhưng<br>bị giảm giá | Đã quá hạn<br>nhưng không<br>giảm giá | Đã quá hạn<br>và/hoặc bị<br>giảm giá | Cộng                   |
|------------------------------------|--|--------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                 |  |                                      |                                       |                                      |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 45.715.575.206                           | -                                    | -                                     | -                                    | 45.715.575.206         |
| Phải thu khách hàng                | 257.188.720.613                          | -                                    | -                                     | 12.402.559.997                       | 269.591.280.610        |
| Các khoản phải thu khác            | 756.418.247                              | -                                    | 619.430.200                           | -                                    | 1.375.848.447          |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | -  | -                                    | -                                     | 3.600.000.000                        | 3.600.000.000          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>303.660.714.066</b>                   | <b>-</b>                             | <b>619.430.200</b>                    | <b>16.002.559.997</b>                | <b>320.282.704.263</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                  |  |                                      |                                       |                                      |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 28.785.124.424                           | -                                    | -                                     | -                                    | 28.785.124.424         |
| Phải thu khách hàng                | 225.457.227.016                          | -                                    | -                                     | 11.813.191.860                       | 237.270.418.876        |
| Các khoản phải thu khác            | 487.720.372                              | -                                    | 619.430.200                           | -                                    | 1.107.150.572          |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | -  | -                                    | -                                     | 3.600.000.000                        | 3.600.000.000          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>254.730.071.812</b>                   | <b>-</b>                             | <b>619.430.200</b>                    | <b>15.413.191.860</b>                | <b>270.762.693.872</b> |

### **5b. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

|                         | Từ 01 năm trở xuống    | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm | Cộng                   |
|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------|------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>      |                        |                        |             |                        |
| Phải trả người bán      | 47.162.759.450         | -                      | -           | 47.162.759.450         |
| Vay và nợ               | 742.027.788.483        | 88.229.987.094         | -           | 830.257.775.577        |
| Các khoản phải trả khác | 6.600.121.924          | -                      | -           | 6.600.121.924          |
| <b>Cộng</b>             | <b>795.790.669.857</b> | <b>88.229.987.094</b>  | -           | <b>884.020.656.951</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                        |                        |             |                        |
| Phải trả người bán      | 47.308.278.407         | -                      | -           | 47.308.278.407         |
| Vay và nợ               | 482.889.330.348        | 11.790.962.818         | -           | 494.680.293.166        |
| Các khoản phải trả khác | 4.746.000.340          | -                      | -           | 4.746.000.340          |
| <b>Cộng</b>             | <b>534.943.609.095</b> | <b>11.790.962.818</b>  | -           | <b>546.734.571.913</b> |

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là vừa phải. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

### 5c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 01 tháng 01 năm 2015 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD và EUR do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

|  | Số cuối năm         |               | Số đầu năm            |               |
|--|---------------------|---------------|-----------------------|---------------|
|  | USD                 | EUR           | USD                   | EUR           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                 | 698.962,44          | 467,53        | 638.786,17            | 228,36        |
| Phải thu khách hàng                                | 10.504.111,41       | -             | 8.976.319,72          | -             |
| Các khoản phải thu khác                            | 15.380,34           | -             | 11.000                | -             |
| Phải trả người bán                                 | (18.255,10)         | -             | -                     | -             |
| Vay và nợ  | (3.128.320,00)      | -             | (16.855.142,42)       | -             |
| <b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ</b> | <b>8.071.879,09</b> | <b>467,53</b> | <b>(7.229.036,53)</b> | <b>228,36</b> |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ tăng/giảm 3.080.632.654 VND (năm trước giảm/tăng 2.409.394.501 VND).

Rủi ro do biến động của tỷ giá hối đoái giữa VND và EUR đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể do tài sản thuần có giá trị nhỏ.

#### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tập đoàn như sau:

|                                    | Số cuối năm              |                    | Số đầu năm               |                        |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|------------------------|
|                                    | VND                      | USD                | VND                      | USD                    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | -                        | -                  | -                        | -                      |
| Vay và nợ                          | (666.801.653.449)        | (3.128.320)        | (112.608.285.300)        | (16.855.142,42)        |
| <b>Tài sản/(Nợ phải trả) thuần</b> | <b>(666.801.653.449)</b> | <b>(3.128.320)</b> | <b>(112.608.285.300)</b> | <b>(16.855.142,42)</b> |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 13.336.033.069 VND (năm trước giảm/tăng 1.756.689.251 VND).

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay USD có lãi suất thả nổi tăng/giảm 01% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 702.307.840 VND (năm trước giảm/tăng 2.951.503.989 VND).

#### Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu giá các chứng khoán Tập đoàn đang đầu tư tăng/giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ tăng/giảm 137.832.354 VND (năm trước tăng/giảm 204.481.455 VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của giá chứng khoán năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.



# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### *Rủi ro về giá nguyên vật liệu*

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Bên cạnh đó, Tập đoàn đẩy mạnh phát triển vùng nuôi cá để chủ động nguồn nguyên liệu và quản lý rủi ro về giá nguyên liệu.

Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

### 5d. *Tài sản đảm bảo*

#### *Tài sản thế chấp cho đơn vị khác*

Tập đoàn thế chấp một khoản nợ phải thu khách hàng để đảm bảo cho khoản vay của các ngân hàng (xem thuyết minh số V.3). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc năm tài chính là 161.510.000.000 VND (số đầu năm là 159.777.500.000 VND).

#### *Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác*

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2015.

### 6. *Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính*

#### *Tài sản tài chính*

|                                    | Giá trị ghi sổ         |                         |                        |                         |                        |                        |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Số cuối năm            |                         | Số đầu năm             |                         | Giá trị hợp lý         |                        |
|                                    | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 45.715.575.206         | -                       | 28.785.124.424         | -                       | 45.715.575.206         | 28.785.124.424         |
| Phải thu khách hàng                | 269.591.280.610        | (12.402.559.997)        | 237.270.418.876        | (11.813.191.860)        | 257.188.720.613        | 225.457.227.016        |
| Các khoản phải thu khác            | 1.375.848.447          | -                       | 1.107.150.572          | -                       | 1.375.848.447          | 1.107.150.572          |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | 3.600.000.000          | (1.978.442.889)         | 3.600.000.000          | (978.442.889)           | 1.621.557.111          | 2.621.557.111          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>320.282.704.263</b> | <b>(14.381.002.886)</b> | <b>270.762.693.872</b> | <b>(12.791.634.749)</b> | <b>305.901.701.377</b> | <b>257.971.059.123</b> |

#### *Nợ phải trả tài chính*

|                         | Giá trị ghi sổ         |          |                        |          | Giá trị hợp lý         |                        |
|-------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
|                         | Số cuối năm            |          | Số đầu năm             |          | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|                         | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |                        |                        |
| Phải trả người bán      | 47.162.759.450         | -        | 47.308.278.407         | -        | 47.162.759.450         | 47.308.278.407         |
| Vay và nợ               | 830.257.775.577        | -        | 484.105.994.273        | -        | 830.257.775.577        | 484.105.994.273        |
| Các khoản phải trả khác | 6.600.121.924          | -        | 4.746.000.340          | -        | 6.600.121.924          | 4.746.000.340          |
| <b>Cộng</b>             | <b>884.020.656.951</b> | <b>-</b> | <b>536.160.273.020</b> | <b>-</b> | <b>884.020.656.951</b> | <b>536.160.273.020</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.



## CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

#### 7. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

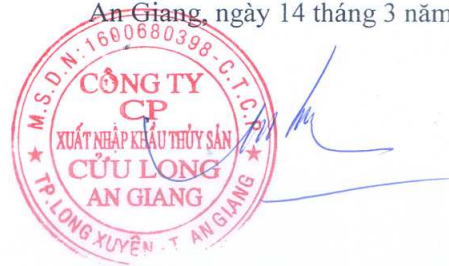
Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

An Giang, ngày 14 tháng 3 năm 2016



Trương Minh Duy  
Người lập biểu

Trương Minh Duy  
Kế toán trưởng



Trần Thị Vân Loan  
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Phụ lục 01: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Số đầu năm         |          |                      | Số phát sinh trong năm |                                |                                | Số cuối năm              |                    |                    |
|----------------------------|--------------------|----------|----------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|
|                            | Phải nộp           | Phải thu | Số phải nộp          | Số đã thực nộp         | Hợp nhất kinh doanh - phải nộp | Hợp nhất kinh doanh - phải thu | Điều chỉnh các năm trước | Phải nộp           | Phải thu           |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | -                  | -        | -                    | -                      | -                              | -                              | -                        | -                  | -                  |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                  | -        | 856.463.127          | (856.463.127)          | -                              | -                              | -                        | -                  | -                  |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | -                  | -        | 373.211              | (373.211)              | -                              | -                              | -                        | -                  | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 167.201.090        | -        | 1.696.870.661        | (1.389.771.289)        | 88.759.400                     | -                              | (529.058.454)            | 537.429.570        | 503.428.162        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 6.384.634          | -        | 292.045.899          | (290.690.990)          | -                              | 14.223.456                     | -                        | 8.682.993          | 15.166.906         |
| Thuế tài nguyên            | -                  | -        | 59.958.020           | (60.286.820)           | 956.220                        | -                              | -                        | 627.420            | -                  |
| Tiền thuế đất              | -                  | -        | 33.892.797           | (33.892.797)           | -                              | -                              | -                        | -                  | -                  |
| Các loại thuế khác         | -                  | -        | 656.367.547          | (655.694.647)          | -                              | -                              | -                        | 672.900            | -                  |
| <b>Cộng</b>                | <b>173.585.724</b> | <b>-</b> | <b>3.595.971.262</b> | <b>(3.287.172.881)</b> | <b>89.715.620</b>              | <b>14.223.456</b>              | <b>(529.058.454)</b>     | <b>547.412.883</b> | <b>518.595.068</b> |

Đơn vị tính: VND

(i) Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế của Cục thuế tỉnh An Giang ngày 06 tháng 6 năm 2015.

An Giang, ngày 14 tháng 3 năm 2016



Trương Minh Duy  
Người lập biểu

Trương Minh Duy  
Kế toán trưởng

Trần Thị Vân Loan  
Tổng Giám đốc





**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG**

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước         | 183.996.750.000           | 19.920.224.200        | 2.571.767.056         | 14.339.488.371         | 50.434.952.156                    | 271.263.181.783        |
| Lợi nhuận trong năm trước   | -                         | -                     | -                     | -                      | 12.312.210.987                    | 12.312.210.987         |
| Chi quỹ trong năm trước     | -                         | -                     | -                     | (3.186.900.000)        | -                                 | (3.186.900.000)        |
| Số dư cuối năm trước        | <b>183.996.750.000</b>    | <b>19.920.224.200</b> | <b>2.571.767.056</b>  | <b>11.152.588.371</b>  | <b>62.747.163.143</b>             | <b>280.388.492.770</b> |
| Số dư đầu năm nay           | 183.996.750.000           | 19.920.224.200        | 13.724.355.427        | -                      | 62.747.163.143                    | 280.388.492.770        |
| Lợi nhuận trong năm nay     | -                         | -                     | -                     | -                      | 29.132.663.973                    | 29.132.663.973         |
| Chia cổ tức trong năm nay   | -                         | -                     | -                     | -                      | (9.199.837.500)                   | (9.199.837.500)        |
| Trích lập quỹ trong năm nay | -                         | -                     | 750.109.165           | -                      | (750.109.165)                     | -                      |
| Số dư cuối năm nay          | <b>183.996.750.000</b>    | <b>19.920.224.200</b> | <b>14.474.464.592</b> | <b>-</b>               | <b>81.929.880.451</b>             | <b>300.321.319.243</b> |

Đơn vị tính: VND

An Giang, ngày 14 tháng 3 năm 2016



Trần Thị Vân Loan  
Tổng Giám đốc

Trương Minh Duy  
Kế toán trưởng

Trương Minh Duy  
Người lập

